

Dân tộc học



NƯỚC NGOÀI

HƯỜNG DỤNG ĐẤT CỘNG ĐỒNG - SỰ PHỐI HỢP CỦA CÁCH THỨC: BÀI HỌC TỪ VẤN ĐỀ RỪNG CỘNG ĐỒNG THỤY ĐIỂN

LARS CARLSSON

Giới thiệu

Tại Thụy Điển, như rất nhiều các quốc gia châu Âu khác, những lợi ích từ các khu vực đất đai đã từng được coi là của chung cộng đồng. Từ thời Trung cổ, hầu hết các khu vực đất đai đó đã được rào kín, người ta biết đến và thảo luận về quá trình tư nhân hoá các tài sản chung của rừng cộng đồng (Buck Cox, 1985).

Việc chia tách tài sản chung bao gồm nhiều quá trình trong đó nhiều diện tích được tuyên bố là tài sản của nhà nước. Trong khi kết quả của quá trình tư nhân hoá ít hay nhiều cũng được chấp nhận, sở hữu nhà nước vẫn là nguồn gây xung đột. Một ví dụ là đòi lại đất đã và vẫn đang được Sami theo đuổi (Bengtsson, 1994). Chính phủ thì vẫn kiên trì, ví dụ như chính phủ Thụy Điển vẫn không thông qua công ước của Tổ chức lao động quốc tế số 169 về người bản địa và bộ lạc ở các quốc gia độc lập (<http://www.unhchr.ch/html/menu3/b/62.htm>).

Nói tóm lại, có thể kết luận rằng, hệ thống hưởng dụng đất truyền thống đã thay đổi mạnh mẽ và kết quả của những thay đổi này đang được tranh cãi.

Cho đến nay khi điều này vẫn đúng thì ở châu Âu, một diện tích đáng kể đất trồng trọt và rừng vẫn đang được tập thể sở hữu và quản lý (Jeanrenaud, 2001). Tình trạng này phổ biến ở Tây Bắc Âu là tàn dư của hệ thống sử dụng đất thời kỳ tiền trung cổ, nơi mà cộng đồng người địa phương cùng nắm quyền sử dụng và quản lý

bằng tập quán của họ (Berge and Carlsson, 2003; Carlsson, 1998, 2003; Merlo, 1995). Bài viết này sẽ thảo luận về rừng cộng đồng của Thụy Điển có tên là "tài sản rừng của chung" hay "Skogsallmänningar". Những đơn vị này được quản lý theo luật đặc biệt và được các cơ quan nhà nước giám sát. Tuy nhiên cách sắp xếp chúng mang tính cộng đồng thông qua một hệ thống góp cổ phần dựa trên các tài sản riêng, điển hình là trang trại. Điều này có nghĩa là các cá nhân cổ đông thuộc các diện khác nhau: thứ nhất là thành viên của hệ thống hưởng dụng đất tập thể, tạo ra hàng hoá tập thể và thu nhập cá nhân theo cổ phần đóng góp; và thứ hai là người sở hữu đất làm ra thu nhập cá nhân. Ở cả hai vai trò này, cổ đông đều thuộc quyền kiểm soát của chính phủ (ví dụ về quản lý rừng). Trong hơn một trăm năm qua, xã hội Thụy Điển đã thay đổi rất nhiều, nhưng rừng cộng đồng vẫn chứng tỏ một sự tồn tại bền vững đặc biệt.

Bài viết này thảo luận về các mức độ có thể giải thích bởi thực tế rằng khung thể chế đã tạo nên cách sắp xếp thành công để duy trì được sự kết hợp giữa các quy định của luật pháp (vấn đề ra quyết định cấp trung ương và can thiệp của nhà nước), hưởng dụng đất cộng đồng, và các quyền sở hữu cá nhân. Thực chất, báo cáo này đề cập đến những vấn đề sau: Vấn đề rừng cộng đồng nên được hiểu như thế nào? Cái gì là chung trong vấn đề rừng cộng đồng ở Thụy Điển? Các thể thức chung đó là như thế nào trong mối liên hệ với các động cơ cá nhân cũng như với cơ quan

nhà nước? Và hàm ý về xây dựng hệ thống tương tự như vậy ở các bối cảnh khác là gì?

Bài viết gồm những phần như sau: Thứ nhất, miêu tả bối cảnh lịch sử và quá trình thành lập rừng cộng đồng Thụy Điển. Thứ hai, giải thích về cơ cấu tổ chức của hệ thống quản lý và sắp xếp tổ chức rừng cộng đồng. Thứ ba, phân tích cách tổ chức thể chế. Cuối cùng là thảo luận về những bài học từ hệ thống lâu dài này ảnh hưởng như thế nào đến cuộc tranh luận về hệ thống rừng cộng đồng, như rừng cộng đồng của Thụy Điển hiện nay, ở những nơi khác trên thế giới.

Lịch sử về rừng cộng đồng

Thụy Điển lần đầu tiên có hiến pháp năm 1350, điều này không chỉ liên quan đến hệ thống quản lý nhà nước mà còn đề ra những quyền sở hữu về cộng đồng. Tuy nhiên, thậm chí ngay cả trước khi dự thảo thể chế, quyền sở hữu những tài sản cộng đồng như đồng cỏ, nhà gỗ, hồ cá và rừng, đều bao gồm trong luật của địa phận đó và dựa vào luật này xây dựng nên thể chế mới. Khoảng hai trăm năm sau, vào năm 1523, nhà vua đã tuyên bố rằng tất cả đất “không có chủ” đều thuộc về nhà vua. Tuy nhiên trên thực tế, không phải tất cả đất của cộng đồng đều được cho là tài sản của nhà vua. Nhưng nhiều diện tích lớn vẫn thuộc sở hữu chung, sau này quyền sử dụng được qui định trong Luật năm 1647. Luật này đã qui định những điều khoản và điều kiện đối với cái được gọi là “xã và làng cộng đồng”, không chỉ bao gồm rừng và đồng cỏ mà còn có đường, sông ngòi, hang động...

Bắt đầu từ thế kỷ thứ 17, có hai cuộc cải cách quan trọng về quyền hưởng dụng đất đã làm thay đổi toàn bộ bức tranh. Thứ nhất là *Quá trình phân định ranh giới đất của nhà vua* (nghĩa là chia đất chung thành từng phần) - đất đã tồn tại trong 300 năm, nhằm giải quyết một lần dứt điểm vấn đề thiếu sự rõ ràng về quyền sở hữu đất. Cải cách lần thứ hai là *Cuộc đại phân chia lại đất*, một cuộc phân chia lại đất nông nghiệp. Quá trình này được thúc đẩy mạnh mẽ vào đầu

những năm 1800 khi hệ thống hưởng dụng đất cũ được thay đổi, dẫn đến cấu trúc làng cũ bị phá vỡ. Một kết quả khác là hầu hết đất cộng đồng được tư nhân hoá. Nhưng cải cách cũng dẫn đến một kết quả là nông dân không những không được chia phần đất trồng trọt mà còn không được chia rừng. Vào thời điểm đó, rừng không có giá trị lớn đối với người nông dân; nhưng trong khi đây không phải chủ đề của báo cáo này, cần nói rằng quyết định này vẫn gây tranh cãi, chủ yếu bởi người Sami. Họ đòi quyền dân tộc đối với đất vốn là của họ và đặc biệt là vùng công nghiệp hoá trước kia là đồng cỏ nuôi tuần lộc. Lúc này nhu cầu dùng gỗ tăng và như vậy các công ty lâm nghiệp bắt đầu mua đất lâm nghiệp và thu hoạch với tốc độ chưa từng thấy.

Trong khi cải cách đất đai có mục tiêu tăng cường kinh tế và đảm bảo việc thu thuế thì quá trình công nghiệp hoá làm suy yếu những dự định này. Nó đòi hỏi các cơ quan nhà nước có biện pháp cụ thể và một trong những lãnh đạo cấp xã đã nêu ý tưởng là hệ thống rừng cộng đồng thời Trung cổ cần điều chỉnh bằng cách thành lập một số khu rừng do cộng đồng quản lý. Trên thực tế điều này có nghĩa là ở tất cả các huyện của miền Bắc của Thụy Điển (ở miền Nam vấn đề quyền sở hữu đã được giải quyết), người nông dân được trao quyền về mặt pháp lý đối với khu đất rừng của mình, nhưng họ cũng được giao cổ phần ở những diện tích rừng góp cổ phần, những nơi được cho là các cổ đồng của nó quản lý. Bắt đầu từ năm 1861, có 33 khu rừng cộng đồng được thành lập. Cấu trúc của hệ thống này vẫn như cũ và ngày nay những khu rừng như thế này chiếm 730.000 hecta (ha), những chủ rừng cộng đồng liên kết này trở thành chủ rừng lớn thứ sáu của đất nước.

Thể chế của rừng cộng đồng ở Thụy Điển

Thụy Điển là một trong những nước có nhiều rừng nhất Châu Âu. Ngày nay, 51 % diện tích rừng thuộc quyền sở hữu tư nhân, chủ yếu là nông dân. Số còn lại thuộc về các công ty, các cơ quan nhà nước và tổ chức công khác, bao gồm

nhà thờ. Gần đây, đất của nhà nước đã được chuyển cho một công ty thuộc sở hữu nhà nước; nhưng trong thực tế các cơ quan nhà nước và tổ chức công khác sở hữu 25% đất lâm nghiệp. Rừng cộng đồng thuộc nhóm thứ hai và ở một số địa phương nó chiếm hơn 20% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Cần nói rằng song song với rừng cộng đồng, còn có các loại đất cộng đồng khác. Ở nông thôn, đất chân thả, sông ngòi và bến bãi vẫn do những người dân làng cùng sở hữu và còn có những tài sản chung khác thuộc thời Trung cổ. Tuy nhiên về mặt sở hữu đất, nhóm thứ hai không nhiều.

Rừng cộng đồng của Thụy Điển được quản lý dưới một luật đặc biệt vì thế mọi khu rừng loại này được tổ chức theo cùng một cách. Sở hữu trang trại trao quyền đối với rừng cộng đồng đã tạo nên cơ sở cho hệ thống này (trong hệ thống địa chính, cổ phần được đăng ký như một vật tượng trưng cho trang trại). Vì thế chỉ những ai có tài sản như vậy mới được làm cổ đông. Ngày nay, hầu hết các khu rừng cộng đồng có khoảng 1000 cổ đông. Cổ phần đi đôi với tài sản cá nhân và không thể được bán riêng. Trong khi các trang trại góp cổ phần có thể được thừa hưởng, mua đi và bán lại nhưng rừng cộng đồng không thể bị giảm đi. Sau quá trình phân định ranh giới nói trên, đã định rõ vì có một số suất nhất định (tức là đơn vị đánh giá đất, vốn dùng để thu thuế). Một suất bằng số đất cần thiết để nuôi một nhân khẩu. Hệ thống này dựa trên năng suất đất trồng trọt, không phải rừng. Năng suất đất thấp hơn có nghĩa là cần nhiều đất hơn. Các đơn vị đánh giá này được dùng làm cơ sở cho cổ phần của nông dân nên cổ phần không phân đều cho mọi nông dân. Mặc dù một suất là đơn vị đo lường không còn tồn tại nữa, nhưng nó vẫn được dùng khi thảo luận về đất cộng đồng.

Vì tài sản có thể bán được, nên không chỉ nông dân mà còn công ty, nhà thờ và thậm chí nhà nước là cổ đông của rừng cộng đồng Thụy Điển. Ngày nay 68% cổ phần nằm trong tay tư

nhân và 18% thuộc sở hữu của các công ty. Nhà thờ, nhà nước và chủ công ty khác sở hữu 14% còn lại. Sau khi đô thị hoá, khoảng 20% trong số 25,099 chủ sở hữu có thể được gọi là *chủ sở hữu từ xa* (Carlsson, 1995). Hội cổ đông lựa chọn một ban có trách nhiệm quản lý về tài chính. Vì các cổ đông khác nhau sở hữu các cổ phần khác nhau nên một số người có nhiều phiếu hơn những người khác. Tuy nhiên luật và qui định của địa phương có quan hệ pháp lý nhằm chống độc tài. Nguyên tắc chung nhất là không có cổ đông nào được phép có trên 1/20 số phiếu trong bất cứ cuộc họp nào của nhóm. Luật cũng nêu rõ rằng có một người quản lý rừng chuyên nghiệp phải gắn liền với mỗi hội. Người này thường do hội tuyển dụng có nhiệm vụ quản lý rừng theo kế hoạch của địa phương đã được chính quyền phê duyệt.

Rừng cộng đồng đa dạng cả về diện tích và hoạt động. Khu rừng cộng đồng lớn nhất có từ 50-60.000 hecta, trong khi khu nhỏ nhất chỉ có vài trăm ha. Một số khu đã đầu tư nhiều về máy móc và hoạt động như những công ty lâm nghiệp lớn, họ bao cấp nhà máy như nhà máy cưa, nhà máy thủy lợi, vườn ươm... Luật qui định rằng rừng phải được giữ nguyên vẹn trong hơn 100 năm và thực tế nó đã không bị thay đổi trong hơn 60 năm. Ngoài nêu rõ cơ cấu tổ chức, luật cũng yêu cầu các khu rừng phải nộp lợi nhuận cho đơn vị nội bộ ban đầu được thành lập để đối phó với những vụ mùa thất bát và phòng trừ nạn chết đói sau đó. Ngoài ra còn có các tổ chức khác mà nay vẫn tồn tại để phục vụ như một tài khoản ngân hàng cho các mục đích của địa phương, bao gồm đầu tư và bảo dưỡng đường, mương và các hàng hoá và dịch vụ công khác. Các đơn vị này được quản lý và đặt dưới quyền thực thi pháp lý của Ban quản trị của địa phương, chính là cơ quan nhà nước. Ngày nay, đây chỉ là một thủ tục và trên thực tế mỗi đơn vị quyết định cách sử dụng lợi nhuận của mình. Ban đầu mục tiêu của rừng cộng đồng là tăng cường nền kinh tế địa phương, thời đó nó tương đương với ngành nông nghiệp.

Vì thế khi đất nước phát triển công nghiệp hoá, nông nghiệp trở nên kém quan trọng, đó là kết quả phần nào phản ánh quá trình đô thị hoá. Khi trở thành rừng cộng đồng, nó đã định hướng lại và tập trung mạnh hơn đến các hoạt động quản lý rừng và kinh doanh ở địa phương.

Ngày nay, lợi nhuận từ tài sản cộng đồng được phân cho các cổ đông theo hai hệ thống. Hệ thống thứ nhất cho mỗi cổ đông nhận tiền lãi cố phần theo tỷ lệ cổ phần. Hệ thống thứ hai cho các cổ đông được hoàn vốn cho các hoạt động và đầu tư mà họ đã làm trên đất của họ. Ví dụ nông dân có thể được hoàn vốn cho số bò sữa họ có và vốn đào kênh mương, làm cỏ và trồng lại. Khoảng 74% rừng cộng đồng phân bổ phần còn lại theo cách thứ hai và phục vụ mục đích cộng đồng. Do vậy, rừng cộng đồng của Thụy Điển được duy trì và đầu tư vào đường xá, quản lý các khu câu cá cộng đồng, hỗ trợ các câu lạc bộ thể thao địa phương và các hoạt động khác.

Hoạt động thể chế

Trong một báo cáo trước đây đã bàn về hoạt động thể chế của rừng cộng đồng Thụy Điển (Carlsson, 1998). Báo cáo kết luận rằng, rừng cộng đồng đạt được khá nhiều các tiêu chí phổ biến về hoạt động thể chế (Ostrom, *et al.*, 1993), như hiệu quả, sổ sách kế toán và khả năng thích ứng; trong khi đó chưa có một chính sách nào giải quyết các vấn đề như tái phân bổ trong các cổ đông. Tiêu chí tỷ lệ về tài chính - đây là khái niệm mà bất kỳ lợi ích nào cho một cá nhân đều nên phản ánh được phần đóng góp tương đối của cá nhân đó - không phù hợp ở chỗ trên thực tế mỗi cổ đông đóng góp rất ít cho hệ thống. Ví dụ, không phải chủ đất lớn hơn thì đóng góp nhiều hơn hay nhận được nhiều tiền hơn (Carlsson, 1998). Tuy nhiên cần nhấn mạnh rằng tầm quan trọng về lịch sử của đơn vị này đối với nền kinh tế địa phương khó có thể nói trước. Nhiều công trình hiện đại hoá của thế kỷ 20 trong nền nông nghiệp Thụy Điển, ở các huyện có rừng cộng

đồng được hỗ trợ kinh phí từ sản phẩm của rừng cộng đồng. Ví dụ rừng cộng đồng cung cấp kinh phí sửa sang chuồng trâu bò, làm đường, đường ống dẫn nước, điện và xây dựng các trại nuôi bò sữa và trạm thụ tinh nhân tạo (Boetius, 1950; Liljenäs, 1977, 1982; Carlsson, 1995). Những ví dụ này thuộc các thị xã không phải nộp thuế trước đại chiến thế giới lần thứ hai do trên thực tế tất cả các nguồn lực cần thiết cho hàng hoá và dịch vụ công đều được rừng cộng đồng chu cấp.

Trong tài liệu, các khu rừng cộng đồng thường liên quan đến các vấn đề lớn như không cung cấp đủ và khai thác quá qui định là do tài nguyên bị suy yếu và tàn phá hệ thống tài nguyên (Harding, 1968). Tuy nhiên một khối lượng lớn tài liệu đều lý luận rằng bi kịch của tài sản chung chưa chứng minh là điển hình đối với các nguồn tài nguyên chung như rừng cộng đồng (Arnold, 1993; Feeny, *et al.*, 1990; Ostrom, 1999, 2005). Điều này dường như phụ thuộc vào cách thức hoạt động thể chế. Ostrom (1990) dự đoán rằng khả năng quản lý bền vững các nguồn lực chung tăng khi có qui chế có hiệu lực qui định về quyền sử dụng và phân bổ. Thêm vào đó, các cơ chế giải quyết xung đột phải tồn tại và hợp pháp hoá các biện pháp giám sát và xử phạt cần được một số hệ thống đề ra. Trong khi những nguyên tắc thiết kế này mới được nêu ra và hoàn thiện (Agrawal, 2002), nhưng chúng đã định hình cho chúng ta một cách hiểu về thành công và thất bại của tài sản chung.

Khi đề cập đến rừng cộng đồng của Thụy Điển, có thể kết luận rằng chúng đáp ứng được cả tám nguyên tắc thiết kế. Cần chú ý là mặc dù các tài sản chung được xây dựng trên hệ thống cộng đồng trước kia, hệ thống ở thế kỷ thứ 19 này do nhà nước khởi xướng đảm bảo cho nông dân quyền pháp lý để tổ chức hệ thống của mình (nguyên tắc thứ 7 của Ostrom). Nhóm các cổ đông có quyền ra quyết định về các nguyên tắc quản lý các tài sản chung (nguyên tắc thứ 3); tuy nhiên do hệ thống này được luật đặc biệt qui

định, quyền được hạn chế trong những hoạt động không xung đột với luật. Kết quả là thành viên của rừng cộng đồng Thụy Điển được qui định theo luật và tập thể các cổ đông quyết định điều khoản và điều kiện đối với việc thu hoạch và lợi ích cũng như trách nhiệm (nguyên tắc 1 và 2). Đồng thời đề cập đến vấn đề giám sát, xử phạt và giải quyết xung đột (nguyên tắc 4,5,6); và cũng chú ý rằng hệ thống lớn hơn có một số lớn 'các công trình được bao bọc' (nguyên tắc 8).

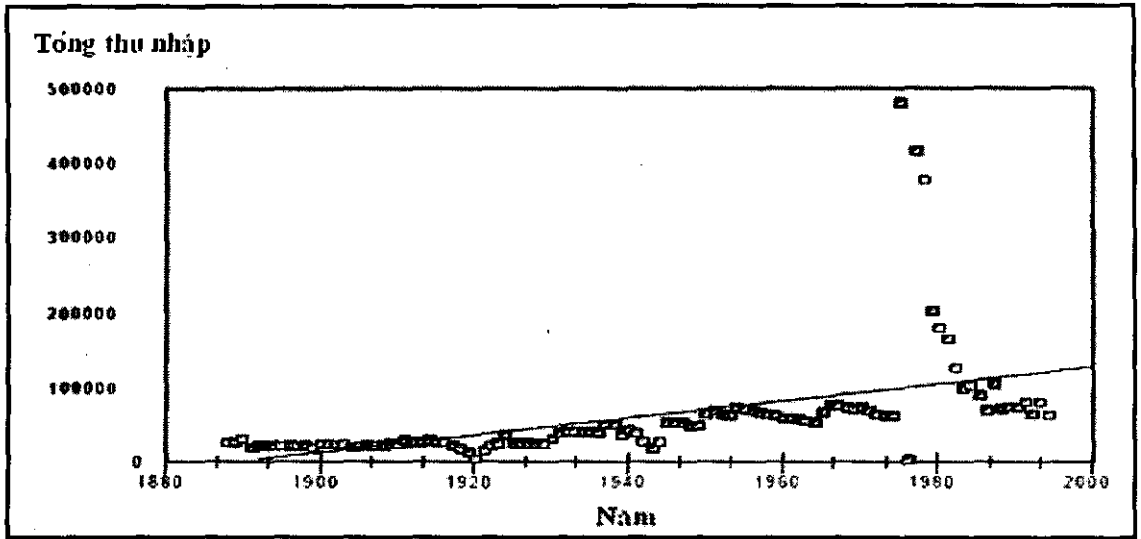
Ngày nay, thách thức lớn đối với hệ thống là số lượng chủ sở hữu từ xa tăng làm cho rừng cộng đồng ít gắn bó hơn với cộng đồng địa phương. Một vấn đề khác là thực tế các công ty có xu hướng tăng quyền làm chủ rừng cộng đồng. Nếu bán cho các công ty, thì nhiều cổ phiếu hơn sẽ rơi vào tay những người không có mối liên hệ về văn hoá với cộng đồng. Hoặc các đơn vị này sẽ không có ý định từ bỏ những tham vọng thương mại của mình. Tuy nhiên phân đông các cổ đông đều là những người tạo ra hệ thống này từ đầu. Vậy những người có quyền trên diện tích đất chung này sẽ đối xử như thế nào với rừng do tập thể sở hữu? Tại sao những khu rừng chung vẫn được bảo vệ khỏi khai thác quá qui định và suy yếu và tại sao mức độ thu hoạch rừng lại tương đối thấp như vậy?

Nếu rừng cộng đồng phát triển tốt, thì sẽ có nhiều tài nguyên hơn cho các cổ đông về mặt cổ tức bằng tiền hay bao cấp. Liệu có vô lý đối với nông dân không khi họ cố gắng tự thu hẹp càng nhiều càng tốt khỏi hệ thống này? Thậm chí nếu quản lý được việc thu hoạch và rừng được quản lý bởi những người quản lý chuyên nghiệp thì có thể dự đoán rằng nhóm người chủ sở hữu sẽ quyết định thu hoạch đến mức cho phép. Đồng thời nếu hầu hết lợi nhuận được định hướng phục vụ cộng đồng địa phương, thì hy vọng rằng người nông dân sẽ ít nhiều thấy thích hơn. Trong phần tiếp theo, sẽ thảo luận những giả thuyết về hành vi thực của những khu rừng cộng đồng.

Làm nghiệp và thu hoạch

Hành vi của rừng cộng đồng Thụy Điển đã được thảo luận trong tài liệu khác (Carlsson, 1995, 1998, 2001, 2003), báo cáo này chỉ thảo luận một số nhận xét về nguyên tắc. Thứ nhất cần chú ý rằng rừng cộng đồng Thụy Điển được quản lý rất tốt. Nhận định này dựa trên kết quả tham vấn và phỏng vấn các cán bộ lâm nghiệp của nhà nước ở tất cả các huyện có rừng cộng đồng (Bộ Nông nghiệp Thụy Điển, 1983; Carlsson, 1995). Thứ hai, cần chú ý rằng chỉ khoảng 70% độ lớn hàng năm của rừng được thu hoạch. Điều này có nghĩa là thu hoạch ít hơn cho phép và điều đó ảnh hưởng đến mức độ chất thải sinh học tăng lên. Kết quả là không có bi kịch đối với rừng cộng đồng của Thụy Điển. Hành vi này có thể được giải thích như thế nào? Một phần của câu trả lời này có thể là do thực tế các cổ đông không phụ thuộc cả vào các nguồn tài nguyên rừng để sống. Một cổ đông điển hình là một nông dân có các nguồn thu nhập khác, một là đất trồng trọt và thu khác từ đất rừng riêng của anh ta. Nhiều người nông dân cũng có thu nhập bao cấp, như lương của người trong ngành hay là kinh doanh vận chuyển gỗ; cổ đông khác lại là những người sở hữu từ xa Điều này có nghĩa là cổ đông nói chung không bắt buộc phải lấy "cây gỗ cuối cùng" ra khỏi rừng cộng đồng, đây là cơ hội cho rừng cộng đồng được phát triển ở mức độ đặc trác.

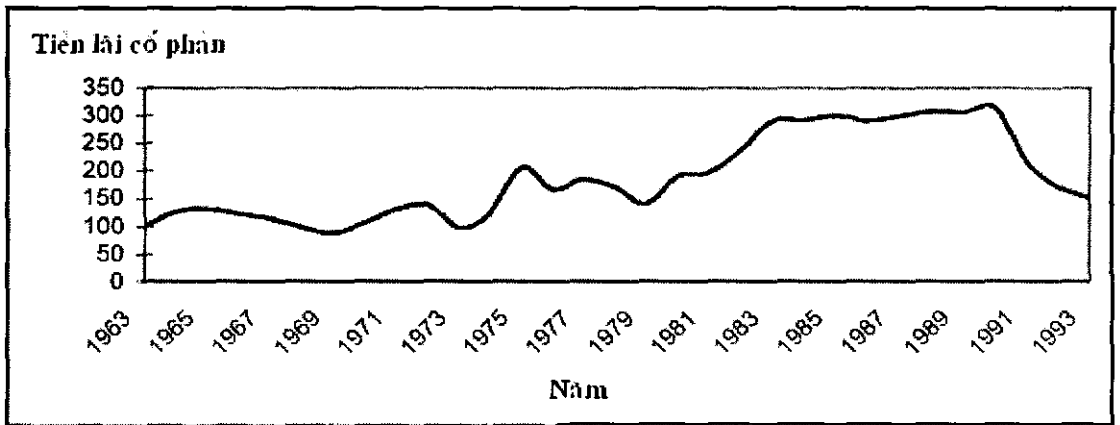
Một chỉ số khác chỉ sự đặc trác trong rừng cộng đồng của Thụy Điển được mô tả trong các hình dưới đây. Hình 1 mô tả lợi nhuận phân cho các cổ đông của một khu rừng cộng đồng trên 107 năm tuổi. Trong quá trình này Thụy Điển chuyển từ một xã hội tương đối nghèo và tiền dân chủ sang xã hội công nghiệp hiện đại và một nước có chế độ phúc lợi. Điều đáng nói là phân bổ đều doanh thu trong suốt thời gian dài. Đường biểu thị trong biểu đồ là do nhà nước thay đổi qui tắc thu thuế làm cho có lãi hơn để tăng lãi cổ phần tạm thời.



Hình 1. Doanh thu phân cho các cổ đông trong hơn 107 năm từ rừng cộng đồng quản lý Enviken (SEK, điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát). (Nguồn: Carlsson, 1995:31)

Trong khi rất khó tìm được số liệu cho khoảng thời gian dài như vậy, có thể tìm lại được thông tin từ 14 khu rừng cộng đồng từ năm 1963

đến 1993. Hình 2 cho thấy hành vi mô tả trong hình 1 có thể là đặc điểm chung của các khu rừng cộng đồng.



Hình 2. Doanh thu phân cho các cổ đông giữa năm 1963 và 1993 ở 14 khu rừng cộng đồng của Thụy Điển. (Điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát, chỉ số). (Nguồn: Carlsson, 1998:19)

Vì những chủ rừng cộng đồng giống như những chủ rừng khác phục thuộc vào thị trường gỗ thì có thể hy vọng rằng lợi nhuận sẽ dao động hơn những gì mô tả trong hình 1 và 2. Châm ngôn xưa cũng như thuyết kinh tế nói rằng nếu giá tăng thì nên thu hoạch và kết quả là phân nhiều tài nguyên hơn cho các cổ đông. Mặt khác

nếu rừng có "chính sách thu nhập làm mục tiêu" thì có thể dự đoán được một loại hành vi khác. Nếu một đơn vị rừng cộng đồng có mục tiêu tạo ra một khoản thu từ tài nguyên như nhau hàng năm thì các cổ đông có thể quyết định thu hoạch ít hơn khi giá tăng. Với hy vọng khác thường như vậy, giả thuyết "thu nhập làm mục tiêu" này có

về cần xác minh lại (Carlsson, 1998:18). Tại sao chủ rừng cộng đồng của Thụy Điển lại làm theo cách này? Cách giải thích đơn giản nhất là người chủ sở hữu có một cơ sở tài nguyên đa dạng bao gồm tài sản riêng (trang trại riêng) và tài sản của cộng đồng (tài sản chung). Vì vậy một người cấp tiến sẽ thích dùng tài sản chung hơn làm vùng đệm, nghĩa là họ thích thu hoạch gỗ của mình khi giá cao và thu hoạch gỗ của rừng cộng đồng khi giá thấp. Giả thuyết này đã được nghiên cứu chứng minh (Carlsson, 2003).

Một cách giải thích khác không kết luận như trên là chủ rừng cộng đồng coi đất cộng đồng là tài sản văn hoá có giá trị. Gần 150 năm quản lý cộng đồng 5 đến 6 thế hệ, những thế hệ đã gắn bó với những cộng đồng cụ thể và với hệ thống. Điều này có nghĩa là địa danh và kỷ niệm cuộn vào với nhau. “Cộng đồng là một nhóm người có thể nhận ra bản thân họ với một nơi hay nhiều nơi về khái niệm tính cộng đồng, giá trị chung hay tình đoàn kết trong các bối cảnh cụ thể. Do vậy địa danh là cái đích về mặt khái niệm của nhận thức cho thấy cận cảnh và đằng xa là người ta cảm thấy họ đang sống trong thế giới của mình” (Stewart và Strathern, 2003:4). Qua nhiều thập kỷ, rừng cộng đồng đã huy động cộng đồng địa phương cùng làm như đốt và tía xén, đồng thời làm chỗ giải trí như tổ chức tiệc mà truyền thống được tổ chức trong các dịch vụ bán đấu giá gỗ và họp hàng năm nhóm các cổ đông. Phòng vấn cho thấy người ta tự hào về rừng cộng đồng của họ. Cần nói rừng cộng đồng là nguồn tài nguyên đa mục đích. Nó không chỉ cung cấp gỗ mà còn có giá trị về mỹ học và cuộc sống hoang dã. Các khu rừng này cho cơ hội tốt để câu cá và săn bắt; mọi người tự do hái nấm, nhặt quả mọng hay đi dạo dọc các con đường mà tổ tiên họ đã từng đặt chân.

(Phần tiếp theo sẽ đăng trong Tạp chí Dân tộc học số 5- 2006)

Lương Thu Hằng dịch
Vương Xuân Tình hiệu đính

TIN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC... (tiếp trang 77)

30 NĂM NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

Ngày 15 tháng 8 năm 2006, tại Hà Nội Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc tổ chức lễ kỷ niệm 30 năm (1976 - 2006) thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì.

Đến dự buổi lễ long trọng này có đồng chí Lê Doãn Hợp, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, cán bộ công nhân viên nhà xuất bản, đại biểu các cơ quan hữu quan và khách hàng của Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc.

Được sự uỷ quyền của Chủ tịch nước, Bộ trưởng Lê Doãn Hợp đã trao Huân chương Lao động hạng Nhì cho Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc và phát biểu ý kiến.

Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì của Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc diễn ra trang nghiêm và long trọng.

PV.

NGỪNG PHÁT HÀNH CÁC SỐ TẠP CHÍ DÂN TỘC HỌC CẤP CHO VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Thực hiện quyết định 975/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và công văn số 775/UBND-TT ngày 1 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban Dân tộc về việc ngừng cấp Tạp chí Dân tộc học cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, Tạp chí Dân tộc học xin thông báo đến các độc giả trong 5 năm qua đã đọc Tạp chí Dân tộc học theo quyết định 1637/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời Tạp chí Dân tộc học mong muốn các độc giả đón đọc qua con đường phát hành của Công ty phát hành sách báo Trung ương.

P.V